



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

*(Kèm theo quyết định số/with decision No : / QĐ - VPCNCL ngày tháng 11 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)*

Tên tổ chức giám định: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**

Name of Inspection Body: **Quality Assurance And Testing Center 3**

Mã số công nhận:
Accreditation Code: **VIAS 004**

Chuẩn mực công nhận:
Accreditation standard: **ISO/IEC 17020:2012**

Địa chỉ trụ sở chính : **Số 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Head office address: **No. 49 Pasteur Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Việt Nam**

Địa điểm công nhận:

Accreditation locations:

(A) Số 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No. 49 Pasteur Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Việt Nam

**(B) Số 7 Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
**No. 7, Road No. 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward,
Dong Nai Province, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **028 382 942 74**

Email: **rq.nv@quatest3.com.vn** Website: **www.quatest3.com.vn**

Loại tổ chức giám định: **Loại A**

Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện: **Trần Quốc Dũng**

Authorized Person: **Tran Quoc Dung**

Hiệu lực công nhận đến:
Period of Validation : **Kể từ ngày / 11 / 2025 đến ngày 10 / 11 / 2030**



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ <i>Machinery, equipment and production line</i>	- Tình trạng, chất lượng còn lại, tính đồng bộ, thông số kỹ thuật đặc trưng và các tính năng (năng suất, hiệu suất, mức tiêu hao nguyên liệu, mức tiêu hao năng lượng) theo quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và các văn bản và các tài liệu kỹ thuật liên quan; - Năm sản xuất, xuất xứ, sự phù hợp với các tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. <i>- Quality status, remaining quality, synchronization, specific specifications and features (Productivity, efficiency, material consumption, energy consumption) as specified in standards and regulations applied techniques and related technical documents.</i> <i>- Year of manufacture, origin of country, compliance to the standards of safety, energy saving, environmental protect.</i>	QTGD 10 QUATEST3 3006	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn nồi hơi các loại bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0.7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 °C <i>Technical safety inspection for all types of Steam boilers including superheaters and water heaters with rated working pressure of steam above 0.7 bar; water heater with a refrigerant temperature above 115°C</i>	QUATEST3 5003 QTKD 01- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn nồi gia nhiệt dầu <i>Technical safety inspection for oil heater boiler</i>	QUATEST3 5003 QTKD 02- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống dẫn ống hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống cấp III và IV có đường kính ngoài 76 mm trở lên theo TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996. <i>Technical safety inspection for steam and hot water piping systems of grades I and II with an outer diameter of 51mm or more; pipes of class III and IV with an outer diameter of 76mm or more according to TCVN 6158:1996 and TCVN 6159:1996.</i>	QUATEST3 5003 QTKD 04- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0.7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) theo phân loại TCVN 8366:2010 và các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức trên 210 bar. <i>Technical safety inspection for pressure vessels with rated working pressure higher than 0.7 bar (excluding hydrostatic pressure) according to classification of TCVN 8366:2010 and pressure vessels with rated working pressure above 210 bar.</i>	QUATEST3 5001 QUATEST3 5003 QTKD 07- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống đường ống dẫn khí y tế <i>Technical safety inspection for medical gas pipeline system</i>	QUATEST3 5003 QTKD 05- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn Hệ thống lạnh theo phân loại tại tiêu chuẩn TCVN 6739:2015 bao gồm: sử dụng môi chất lạnh nhóm A3, B2L, B2, B3; sử dụng môi chất lạnh nhóm A2 có lượng nạp vào hệ thống từ 1.5kg trở lên; sử dụng môi chất lạnh nhóm A1, A2L, B1 có lượng nạp vào hệ thống từ 05 kg trở lên. <i>Technical safety inspection for Refrigeration systems classified in TCVN 6739:2015 include: using refrigerants of groups A3, B2L, B2, B3; using refrigerants of group A2 with a charge into the system of 1.5kg or more; using refrigerants of groups A1, A2L, B1 with a charge into the system of 05 kg or more</i>	QUATEST3 5003 QTKD 08- 2016/BLĐTBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn cầu trục, cổng trục, bán cổng trục <i>Technical safety inspection for bridge crane, gantry crane, semi gantry crane</i>	QUATEST3 5003 QTKD 09- 2016/BLĐTĐBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn pa lăng điện, palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên <i>Technical safety inspection for electric hoist, hand hoist with lifting capacity of 1000 kg or more</i>	QUATEST3 5003 QTKD 13- 2016/BLĐTĐBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn tời điện dùng để nâng tải <i>Technical safety inspection for electric winch used to lift loads</i>	QUATEST3 5003 QTKD 14- 2016/BLĐTĐBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn tời tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên <i>Technical safety inspection for hand winch with lifting capacity of 1000 kg or more.</i>	QUATEST3 5003 QTKD 16- 2016/BLĐTĐBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn xe nâng hàng có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên <i>Technical safety inspection for forklifts with a lifting capacity of 1000 kg or more.</i>	QUATEST3 5002 QUATEST3 5003 QTKD 17- 2016/BLĐTĐBXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy các loại. <i>Technical safety inspection for elevators of all kinds</i>	QUATEST3 5003 QTKD 02- 2021/BLĐT BXH QTKD 23- 2016/BLĐT BXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động <i>Machineries, equipment have to follow strict rule for safety</i>	Kiểm định kỹ thuật an toàn thang cuốn, băng tải chở người <i>Technical safety inspection for escalators, passenger conveyors</i>	QUATEST3 5003 QTKD 25- 2016/BLĐT BXH	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Phương tiện giao thông đường bộ và phụ tùng <i>Transportation vehicles and accessories</i>	Định danh (tên gọi), công dụng, tính đồng bộ, năm sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật <i>Identification (name), application, synchronization, year of manufacture, origin, specifications</i>	QTGD 13	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i>	Định danh (tên gọi), thành phần hoá học và cơ lý tính, tổ chức tế vi, lớp phủ bề mặt, công dụng, xác định công nghệ sản xuất <i>Identification (name), chemical composition and physico- mechanical properties, microstructure, surface coating characteristics, application, manufacturing technology</i>	QUATEST3 3011	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Vàng và hợp kim vàng: Vàng nguyên liệu, vàng thương phẩm, vàng trang sức Gold and gold alloys: <i>Raw gold, commercial gold, jewelry</i>	Định danh theo phương pháp phân tích XRF, xác định thành phần hóa học <i>Identification by XRF analysis method, chemical composition</i>	QTGD 68:2023 TCVN 7654:2014 TCVN 7055:2014 Thông tư / <i>Circular</i> 22/2013/TT- BKHCN	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)
Phế liệu: - Phế liệu sắt, thép, gang - Phế liệu nhựa - Phế liệu giấy - Phế liệu kim loại màu Scrap: - <i>Iron and steel scrap</i> - <i>Plastic scrap</i> - <i>Paper scrap</i> - <i>Non-ferrous metal scrap</i>	Phân loại theo HS, tỉ lệ HS khác loại, tỉ lệ tạp chất cho phép, tạp chất nguy hại, kiểm xạ phù hợp với QCVN 31:2024/BTNMT, QCVN 32:2024/BTNMT, QCVN 33:2024/BTNMT, QCVN 66:2024/BTNMT <i>Classification by HS, the rate of different HS, the rate of permissible impurities, hazardous impurities, and radiation control in accordance with QCVN 31:2024/BTNMT, QCVN 32:2024/BTNMT QCVN 33:2024/BTNMT, QCVN 66:2024/BTNMT</i>	QUATEST3 3012 QUATEST3 3013 QUATEST3 3014 QUATEST3 3016	Phòng Nghiệp vụ 1 <i>Technical Inspection Department No.1</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Giám định kỹ thuật <i>Engineering inspection</i>	- Quy trình hàn - Kiểm tra tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn - <i>Welding procedure</i> - <i>Inspection of the skill of welders and welding machine operators</i>	QUATEST3 3032 QUATEST3 3033	PTN Cơ khí - NDT <i>Mechanical - Metallurgical testing laboratory</i> (B)
Khí dầu mỏ hoá lỏng, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ: Khí hoá lỏng, dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia dùng trong chế biến dầu mỏ, dầu nhờn động cơ đốt trong LPG, petroleum and petroleum products: <i>Liquefied petroleum gas (LPG), petroleum products and additives, lubricating oils</i>	Định danh (tên gọi), công dụng, thành phần, giám định chất lượng (các đặc tính hóa lý) và khối lượng theo cân và theo phương pháp đo thể tích. <i>Identification (name); uses, composition, quality (physical-chemical parameters) and weight by scale and volume method.</i>	QUATEST3 3027 QUATEST3 3026 QUATEST3 3028 QUATEST3 3029	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)
Môi trường: Vi sinh vật trong không khí và trên bề mặt Environment: <i>Microbial in air and surfaces</i>	Lấy mẫu vi sinh vật <i>Microbial sampling</i>	QUATEST3 3030 N2.TC.09	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Môi trường: Quan trắc môi trường (lấy mẫu, đo đạc, giám sát) Environment: <i>Environmental monitoring (sampling, measurement, monitoring)</i>	- Môi trường không khí, bao gồm: không khí xung quanh, không khí môi trường làm việc - Nước, bao gồm: nước thải, nước sạch, nước RO, nước tinh khiết; nước mặt, nước dưới đất) - Chất thải nguy hại - Bùn thải từ quá trình xử lý nước - Độ ồn - Độ rung - Độ chiếu sáng, độ rọi - Đất - <i>Air quality including ambient air quality, working air quality, micro-climate conditions.</i> - <i>Water (including: waste water; domestic water; RO water; purified water; surface water and underground water).</i> - <i>Hazardous waste</i> - <i>Sludges from water treatment process</i> - <i>Noise</i> - <i>Vibration</i> - <i>Illuminance</i> - <i>Soil</i>	QUATEST3 3030 N2.TC.N.01 N2.TC.N.02 N2.TC.N.03 N2.TC.N.04 N2.TC.N.05 N2.TC.N.06 N2.TC.K.01 N2.TC.K.02 N2.TC.K.03 N2.TC.Đ.01 N2.TC.CT.01 N2.TC.B.01 N2.TC.TT.01 N2.TC.01 N2.TC.02 N2.TC.03	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>
Môi trường: Quan trắc môi trường (lấy mẫu, đo đạc, giám sát) Environment: <i>Environmental monitoring (sampling, measurement, monitoring)</i>	Lưu lượng gió trong đường ống <i>Volume flowrate of gas streams in ducts</i>	QUATEST3 3030 N2.TC.G.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Môi trường: Quan trắc môi trường (lấy mẫu, đo đạc, giám sát) Environment: <i>Environmental monitoring (sampling, measurement, monitoring)</i>	Theo dõi phân bố nhiệt độ, độ ẩm trong kho lưu trữ <i>Temperature and humidity mapping of controlled enclosure (storage area).</i>	QUATEST3 3030 N2.TC.MP.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>
Môi trường: Phòng sạch Environment: <i>Clean room</i>	Các thông số liên quan: - Đếm hạt (Kích thước hạt: (0,1~5,0) μ m) - Chênh lệch áp suất - Lưu lượng gió - Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA - Nhiệt độ - Độ ẩm - Khí nén, khí có áp, khí công nghiệp (O ₂ , H ₂ , Ar...) <i>Related Parameters:</i> - <i>Particle count (Particle size: (0,1~5,0)μm);</i> - <i>Pressure differential;</i> - <i>Flowrate;</i> - <i>Integrity test/ HEPA leak test;</i> - <i>Temperature;</i> - <i>Humidity;</i> - <i>Compressed air, industrial gas (O₂, H₂, Ar...).</i>	QUATEST3 3030 N2.TC.PS.01 N2.TC.KN.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Môi trường: Tủ sạch Environment: Clean cabinet	- Các thông số liên quan: - Đếm hạt (Kích thước hạt $(0,1\sim5,0) \mu m$) - Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA - Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA - Độ sáng (độ rọi) - Độ ồn - UVC <i>Related Parameters:</i> - Particle count (Particle size $(0,1\sim5,0) \mu m$) - Downflow velocity test - Integrity test/ HEPA leak test - Lighting intensity - Noise level - UVC	QUATEST3 3030 N2.TC.LAF.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)
Môi trường: Tủ an toàn sinh học cấp 1 Environment: Biosafety Cabinet level 1	Các thông số liên quan: - Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc; - Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA (lọc thải) - Độ sáng (độ rọi) - Độ ồn - Kiểm tra hình thái dòng khí <i>Related Parameters:</i> - Inflow velocity test - Integrity test/ HEPA leak test - Lighting intensity - Noise level - Airflow smoke patterns	QUATEST3 3030 N2.TC.BSC.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Môi trường: Tủ an toàn sinh học cấp 2 Environment: <i>Biosafety Cabinet level 2</i>	Các thông số liên quan: - Đếm hạt (Kích thước hạt (0,1~5,0) μm) - Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA - Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc - Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA (lọc thải) - Độ sáng (độ rọi) - Độ ồn - Kiểm tra hình thái dòng khí - UVC <i>Related Parameters:</i> - Particle count (Particle size (0,1~5,0) μm) - Downflow velocity test - Inflow velocity test - Integrity test/ HEPA leak test - Lighting intensity - Noise level - Airflow smoke patterns - UVC	QUATEST3 3030 N2.TC.BSC.02	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>
Môi trường: Tủ hút khí độc Environment: <i>Fume hood</i>	Các thông số liên quan: - Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc - Lưu lượng qua cửa làm việc - Độ sáng (độ rọi) - Độ ồn <i>Related Parameters:</i> - Inflow velocity test - Flowrate of inflow test - Lighting intensity - Noise level	QUATEST3 3030 N2.TC.T.01	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2 (A)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Hàng tiêu dùng : - Đồ chơi trẻ em - Nguyên phụ liệu và sản phẩm dệt may, khẩu trang - Giày dép Consumer's Products: - Toys - Textile materials and textile articles, face mask - Footwear	Định danh (tên gọi), xác định tính chất nguyên vật liệu, yêu cầu về an toàn, giám định số lượng và chất lượng (các chỉ tiêu cơ lý, hóa lý); và các chỉ tiêu kỹ thuật theo QCVN 03: 2019/BKHCN; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may QCVN 01:2017/BCT <i>Identification (name), materials properties, safety requirements, quality and quality inspection (mechanical and physical-chemical characteristics) and characteristics in QCVN 03:2019/BKHCN, QCVN 01:2017/BCT National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colorants in textile products</i>	QUATEST3 3031 QUATEST3 3025	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)
Hàng tiêu dùng: Giấy tissue, khăn giấy và giấy vệ sinh Consumer's Products: <i>Napkin and toilet tissue paper</i>	Giám định chất lượng theo QCVN 09:2015/BCT <i>Quality inspection (physical-chemical criteria and according to QCVN 09:2015/BCT).</i>	QUATEST3 3024	Phòng Nghiệp vụ 2 <i>Technical Inspection Department No.2</i> (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Phân bón <i>Fertilizers</i>	- Định danh, phân nhóm, phân loại - Chất lượng (các đặc tính hóa lý và các chỉ tiêu theo QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT) - <i>Identification, classification</i> - <i>Quality (physical chemical characteristics, parameters according to QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)</i>	QUATEST3 3021	Phòng Nghiệp vụ 3 <i>Technical Inspection Department No.3 (A)</i>
Hóa chất: - Hóa chất cơ bản của các ngành công nghiệp (hữu cơ, vô cơ) - Sản phẩm, nguyên liệu (kể cả dung môi) và phụ gia - Chất tẩy rửa - Chế phẩm hóa học Chemical products: - <i>Industrial chemicals (organic, inorganic);</i> - <i>Products, raw materials (including solvents) and additives;</i> - <i>Detergents;</i> - <i>Chemical preparations;</i>	- Định danh, phân loại, chất lượng (các đặc tính hoá lý) - <i>Identification, classification, quality (physical and chemical characteristics)</i>	QUATEST3 3023	Phòng Nghiệp vụ 3 <i>Technical Inspection Department No.3 (A)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Thực phẩm: - Nông sản, thủy sản, thực phẩm; chế biến (bao gồm thực phẩm bảo vệ sức khỏe) - Bao bì, vật liệu, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm - Các loại nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm Foods: - Agricultural products, aquatic and seafood product, processed foods (including health supplement) - Food-contact packaging, materials, devices; - Food additives, food-processing aids, raw materials	- Giám định chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), cảm quan; ngoại quan - Định danh - Quality inspection: composition, characteristics (safety, physical, chemical), sensory, appearance - Identification	QUATEST3 3023 QUATEST3 3020	Phòng Nghiệp vụ 3 Technical Inspection Department No.3 (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Thức ăn chăn nuôi, Thức ăn thủy sản: - Thức ăn truyền thống; - Thức ăn bổ sung (dạng đơn/ hỗn hợp); - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn tinh hỗn hợp, thức ăn đậm đặc; Animal feeds, Aquaculture feeds - Traditional animal feed; - Feed supplements (single/compound) - Complete compound feeds (Total mixed ration), mixed concentrate, concentrated feeds	- Giám định chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), cảm quan ngoại quan - Quality inspection: composition, characteristics (safety, physical, chemical), contamination, sensory, appearance	QUATEST3 3018	Phòng Nghiệp vụ 3 Technical Inspection Department No.3 (A)
Lô hàng sản phẩm điện - điện tử Lot of electrical and electronic products	- Tên gọi - Tình trạng cũ/mới - Thông số kỹ thuật, tính năng - Tính đồng bộ - Kiểm tra nghiệm thu chất lượng lô hàng. - Identification - Evaluate old and new status. - Determine specifications and features - Determine synchronization sets - Check the quality of the shipment	QUATEST3 3047 QUATEST3 3048 QUATEST3 3049 QUATEST3 3050	Phòng Nghiệp vụ 5 Technical Inspection Department No.5 (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Hệ thống, vật liệu, thiết bị điện: - Hệ thống lắp đặt điện - Sản phẩm điện, điện tử - Hệ thống thiết bị điện, điện tử Electrical systems, materials, equipment: - Electrical installation system - Electrical and electronic products - Electrical and electronic equipment systems	- Kiểm tra hệ thống lắp đặt điện - Kiểm tra hệ thống chống sét - Kiểm tra lắp đặt hệ thống điện mặt trời - Đo điện trở nối đất - Đo điện trở suất của đất - Đo điện trở bề mặt, ESD - Đo và đánh giá các thông số của nguồn điện, UPS - Thử tải máy phát điện - Đo độ rọi của hệ thống chiếu sáng - Đo cường độ từ trường kiện hàng vận chuyển hàng không - Kiểm tra xác nhận an toàn điện cho thiết bị sản xuất - Kiểm tra xác nhận tủ điện phân phối và điều khiển hạ áp - Verification of Electrical installation system - Verification of lightning protection system - Verification of solar power system - Earthing resistance measurement - Earth resistivity measurement - ESD, surface resistance measurement; - Quality and parameters monitoring of Power supply, UPS - Electrical generator load test - Illuminance measurement for lighting system; - Magnetic field strength measurement for air shipment - Safety of machinery verification - Low-voltage switchgear and control gear verification	QUATEST3 3034 QUATEST3 3036 QUATEST3 3037 QUATEST3 3038 QUATEST3 3039 QUATEST3 3040 QUATEST3 3041 QUATEST3 3042 QUATEST3 3045 QUATEST3 3046 QUATEST3 3052 QUATEST3 3054	Phòng Nghiệp vụ 5 Technical Inspection Department No.5 (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Vật liệu xây dựng: Bê tông nhựa; bê tông xi măng; bê tông nhẹ, phụ gia cho xi măng, vữa & bê tông; cấp phối đá dăm; cốt liệu cho bê tông và vữa; đá dăm, đất xây dựng; gạch xi măng, gạch gốm ốp lát; đá ốp lát; vật liệu xây; gỗ và các sản phẩm trên cơ sở gỗ; mastic; nhựa đường; nhũ tương nhựa đường; vải địa kỹ thuật, bắc thấm; bột khoáng; sản phẩm gốm sứ vệ sinh; vật liệu lọc; vữa xây dựng; bột bả tường; xi măng; clanke; hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy; kính xây dựng; sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xam khe; tấm sóng amiăng xi măng; amiăng; tấm thạch cao; vữa, keo chít mạch và dán gạch; tro xi nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp; vật liệu chịu lửa/ cách nhiệt; vật liệu chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; hạt nhựa PVC, PE, PP, cốt sợi gia cường dùng cho bê tông; nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng (đất sét, cao lanh, trảng thạch, đá vôi...). Construction materials: Asphalt Concrete; Concrete; Light weight concrete; Admixture for Cement, Mortar & Concrete; Size of Aggregates for Road; Aggregate for Concrete and Mortar; Macadam; Soil for Construction; Cement tiles; Ceramic tiles for Floor/ Wall; Dimension Natural & Artificial Stone; Masonry Bricks; Wood and Wood Based-Products; Mastic; Bitumen; Emulsified Asphalt; Geotextile, Prefabricated Vertical Drain; Mineral filler; Sanitary Ceramic Wares; Roof Materials; Mortar; Skim Coat; Cement; Clinker; Epoxy resin based Bonding System; Glass for Construction, Paints, Waterproof Materials, Sealant Materials; Asbestos-cement corrugated sheets; Asbestos; Gypsum boards; Ceramic tiles – Grouts and adhesives; Coal ash of thermal power plant using as backfill material; Heat/ Fire resistant- Isolation Materials; Inorganic & Synthetic Organic Fiber materials, Aluminum & Aluminum Alloy Profiles; PVC, PE, PP plastic granules, Fiber reinforced for concrete, raw materials for	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng - Giám định chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,... - Số lượng - Identification, classification, composition, application - Quality inspection: physical, chemical, geometrical characteristics,... - Quantity	QUATEST3 3005 Theo yêu cầu khách hàng <i>Customer's requests</i>	Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection Department No.6 (A)</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
<i>construction material production (clay, kaolin, feldspar, lime stone, etc...)</i>			
Cấu kiện xây dựng: - Cầu kiện bê tông, thép, bê tông cốt thép & bê tông cốt thép ứng lực trước: Dầm, Cọc khoan nhồi, Tường vây, Cọc barrette, Cọc ống, Cọc ván, Cọc vuông, Ống cống, Cống Kịch, Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp, Cống hộp, Cột điện, Tấm panel tường và vách ... - Cầu kiện bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Mương, Hào kỹ thuật, Hồ ga, Hồ thu nước mưa và ngăn mùi, Bể tự hoại dùng cho nhà vệ sinh, Kết cấu bảo vệ bờ Biển – Cầu kiện Kè bê tông cốt sợi Polymer đúc sẵn, Chân kè bảo vệ bờ, cầu kiện phá sóng... - Khác: Ống và phụ kiện PE, Ống và phụ kiện PVC, Ống và phụ kiện PP, Ống và phụ kiện bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh GRP, Cửa sổ và cửa đi; Cột điện composit; Gối cầu; Khe co giãn, Băng chặn nước; Rọ đá và thảm đá. Construction Components: - Concrete, Steel, Reinforced Concrete and Prestressed Reinforced Concrete components: Beam, Bored Piles, Diaphragm Wall; Barrette Piles, Spun Piles, Sheet Piles, Squared Piles, Drain Pipes, Jacking pipe, Production of Prestressed concrete pressure pipe steel Cylinder type, Box Culverts, Poles, Partial & Wall Panel, etc.. - Precast Thin-wall Fiber Concrete and Reinforced Concrete components: Channels, Ditches, Box manholes, Catch basins & stench proof chamber, Septic tanks apply to the toilet, Coastal protection structures – Precast polymer fiber reinforced concrete revetment components, Embankment Foot Protecting, wave breaking components etc... - Others: PE pipes and fittings, PVC pipes and fittings, PP pipes and fittings, GRP glass fiber reinforced thermosetting plastic pipes and fittings; Doors & Windows; Composite Poles;	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng - Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,... - Số lượng - Identification, classification, composition, application - Quality inspection: physical, chemical, geometrical characteristics, ... - Quantity	Theo yêu cầu khách hàng <i>Customer's requests</i> QUATEST3 3004	Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection Department</i> No.6 (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
Bridge Bearings; Elastomeric Joint Seals; Water Stop; Gabions and Revet Mattresses.			
Công trình: - Kết cấu Kim loại; Kết cấu Bê tông & Bê tông cốt thép; Kết cấu Gỗ; Kết cấu Gạch – Đá: Thi công tại chỗ hoặc Lắp ghép - Công tác đất & nền móng: Xử lý đất, gia cố đất; Nền đất sau san lấp; Hạ tầng; Nền, móng và lớp mặt đường ô tô. - Công tác hoàn thiện & thiết bị lắp đặt vào công trình: Công tác lát và láng; trát & ốp, trần treo, sơn phủ, mặt dựng, vách kính. Lắp đặt máy điều hòa, hệ thống chiếu sáng, cảnh báo hay bảo vệ cháy nổ... Constructions- Civil Works: - <i>Metallic Structures; Concrete & Reinforced Concrete Structures; Timber Structures; Masonry Structures: Cast in place or Prefabricated;</i> - <i>Soil & Foundation Works: Soil Treatment, Soil Improvement; Soil Foundation after being filled up; Infrastructure; Base, Sub-base and Surface of road;</i> - <i>The Finish Works & Installation /of equipment in Project: Paving and smoothing; Plastering, Wall tiling, Ceiling, Painting & Facade Engineering. Installation of Air conditioner, Lighting system, Fire protection or alarm system, etc...;</i>	- Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học, ... - Xác định kích thước hình học và đặc trưng vật liệu, kết cấu; Quan trắc, khảo sát hiện trạng, đánh giá sức chịu tải & điều tra chẩn đoán nguyên nhân gây khuyết tật, sự cố; đề xuất phương án gia cố/ sửa chữa kết cấu công trình. - <i>Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...;</i> - <i>Geometrical dimensions, material & Structural Identification; Monitoring, Surveying, Assessing exist conditions, load bearing of the Project and Investigation and diagnosis of defects/ incidents causes; Proposing the strengthening/ repair method for the</i>	Theo yêu cầu khách hàng <i>Customer's requests</i> QUATEST3 3002	Phòng Nghiệp vụ 6 <i>Technical Inspection Department</i> No.6 (A)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và / hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/ or relating division(s)</i>
	<i>structure.</i>		

Ghi chú/ Note:

- QTGD xxxx / QUATEST3 xxxx : Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- Trường hợp Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ giám định thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Quality Assurance And Testing Center 3 that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp / quy trình giám định, lần và / hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Quy trình giám định số lượng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	QUATEST3 3026:2025
Quy trình giám định chất lượng và/hoặc các đặc tính của Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	QUATEST3 3027:2025
Quy trình giám định chất lượng, định danh các sản phẩm/chế phẩm/ chế phẩm gốc dầu mỏ và phụ gia	QUATEST3 3028:2025
Quy trình giám định số lượng sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng	QUATEST3 3029:2025
Quy trình giám định chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	QUATEST3 3018:2025
Quy trình giám định sản phẩm hàng tiêu dùng	QUATEST3 3031:2025
Quy trình Đo, lấy mẫu và đánh giá các yếu tố môi trường	QUATEST3 3030:2025
Quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ	QTGD 10:2022
Quy trình giám định hàng hóa vật liệu xây dựng	QUATEST3 3005:2024
Quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng	QUATEST3 3006:2025
Quy trình giám định phương tiện giao thông đường bộ/ thủy nội địa, thiết bị công nông nghiệp/ thi công di động	QTGD 13:2022
Quy trình giám định vật liệu kim loại	QUATEST3 3011:2025
Quy trình giám định chất lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu	QUATEST3 3012:2025
Quy trình giám định chất lượng phế liệu nhựa nhập khẩu	QUATEST3 3014:2025



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Tên phương pháp/ quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp / quy trình giám định, lần và / hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Quy trình giám định chất lượng phế liệu giấy nhập khẩu	QUATEST3 3013:2025
Quy trình kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (Thuộc phạm vi quản lý của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)	QUATEST3 5003:2025
Quy trình giám định giấy Tissue, khăn giấy và giấy vệ sinh	QUATEST3 3024:2025
Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị hấp tiệt trùng	QUATEST3 5001:2024
Quy trình giám định sản phẩm dệt may	QUATEST3 3025:2025
Quy trình giám định chất lượng phế liệu kim loại màu nhập khẩu	QUATEST3 3016:2025
Quy trình giám định số lượng, chất lượng, an toàn thực phẩm	QUATEST3 3020:2025
Quy trình giám định sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	QUATEST3 3023:2025
Quy trình giám định chất lượng phân bón	QUATEST3 3021:2025
Quy trình giám định Quy trình hàn	QUATEST3 3032:2025
Quy trình kiểm tra tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn	QUATEST3 3033:2025
Quy trình giám định chất lượng công trình	QUATEST3 3002:2024
Quy trình giám định vàng thương phẩm	QTGD 68:2023
Phương pháp đo điện trở suất của đất	QUATEST3 3034:2025
Phương pháp đánh giá hệ thống lắp đặt điện hạ áp	QUATEST3 3036:2025
Phương pháp đánh giá hệ thống chống sét	QUATEST3 3037:2025
Phương pháp đánh giá hệ thống điện mặt trời	QUATEST3 3038:2025
Phương pháp thử tải máy phát điện	QUATEST3 3039:2025
Phương pháp đo điện trở bề mặt chống tĩnh điện (ESD)	QUATEST3 3040:2025
Phương pháp đo điện trở cách điện của sàn và tường	QUATEST3 3041:2025
Phương pháp đo thông số của nguồn điện	QUATEST3 3042:2025
Phương pháp đánh giá an toàn thiết bị điện, bộ phận điện của thiết bị, dây chuyền công nghệ theo quy định của Quyết định 29/2023/QĐ-TTg	QUATEST3 3043:2025
Phương pháp đo từ trường kiện hàng vận chuyển hàng	QUATEST3 3045:2025



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Tên phương pháp/ quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp / quy trình giám định, lần và / hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
không	
Phương pháp đo các thông số kỹ thuật của bộ nguồn, UPS	QUATEST3 3046:2025
Phương pháp xác định tên gọi, công dụng và thông số kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa điện, điện tử	QUATEST3 3047:2025
Phương pháp xác định tính đồng bộ của sản phẩm, hàng hóa điện, điện tử	QUATEST3 3048:2025
Phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng lô hàng vật tư, thiết bị điện, điện tử	QUATEST3 3049:2025
Phương pháp đánh giá tình trạng hàng hóa điện, điện tử	QUATEST3 3050:2025
Phương pháp kiểm tra xác nhận tủ điện	QUATEST3 3052:2025
Phương pháp đo lượng nước xả bồn tiểu	QUATEST3 3053:2025
Phương pháp giám định đánh giá an toàn máy móc điện	QUATEST3 3054:2025
Quy trình lấy mẫu nước cấp	N2.TC.N.01:2025
Quy trình đo các thông số môi trường nước	N2.TC.N.02:2025
Quy trình lấy mẫu nước RO	N2.TC.N.03:2025
Quy trình lấy mẫu nước mặt	N2.TC.N.04:2025
Quy trình lấy mẫu nước ngầm	N2.TC.N.05:2025
Quy trình lấy mẫu nước thải	N2.TC.N.06:2025
Quy trình lấy mẫu đất	N2.TC.Đ.01:2025
Quy trình lấy mẫu chất thải	N2.TC.CT.01:2025
Quy trình lấy mẫu bùn thải	N2.TC.B.01:2025
Quy trình lấy mẫu trầm tích	N2.TC.TT.01:2025
Quy trình đo các thông số khí tượng (Nhiệt độ, độ ẩm tương đối, tốc độ gió)	N2.TC.K.01:2025
Quy trình lấy mẫu và xác định các chỉ tiêu trong không khí	N2.TC.K.02:2025
Quy trình lấy mẫu và xác định các yếu tố hoá học trong không khí	N2.TC.K.03:2025
Quy trình đo đặc và lấy mẫu một số thông số liên quan đến chất lượng khí có áp	N2.TC.KN.01:2025



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Tên phương pháp/ quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp / quy trình giám định, lần và / hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
Quy trình đo một số thông số liên quan đến chất lượng phòng sạch	N2.TC.PS.01:2025
Quy trình phân bố nhiệt độ, độ ẩm	N2.TC.MP.01:2025
Quy trình đo đặc và đánh giá từ ATSH cấp I	N2.TC.BSC.01:2025
Quy trình đo đặc và đánh giá từ ATSH cấp II	N2.TC.BSC.02:2025
Quy trình đo đặc và đánh giá từ sạch	N2.TC.LAF.01:2025
Quy trình đo đặc và đánh giá từ hút khí độc	N2.TC.T.01:2025
Quy trình đo lưu lượng gió trong đường ống	N2.TC.G.01:2025
Quy trình đo các yếu tố vi khí hậu và cường độ ánh sáng nơi làm việc	N2.TC.01:2023
Quy trình đo tiếng ồn tại nơi làm việc	N2.TC.02:2023
Quy trình đo rung động trong môi trường lao động	N2.TC.03:2023
Quy trình lấy mẫu vi sinh vật trong môi trường	N2.TC.09:2025